

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

0109
ÔNG
CỔ PHẦN
ARMEPHACO
LỢI - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.146.684.685.272 | 1.097.544.491.763 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 24.992.589.405 | 40.436.473.607 |
| 1 Tiền | 111 | V.1. | 24.922.589.405 | 39.126.073.607 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 70.000.000 | 1.310.400.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.170.000.000 | 9.032.368.957 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2. | 11.170.000.000 | 9.032.368.957 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 835.996.966.799 | 760.086.786.746 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VIII.2.1 | 549.942.249.929 | 593.968.877.424 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VIII.2.2 | 274.554.728.537 | 152.230.280.302 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3. | 16.549.835.874 | 18.778.510.921 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.049.847.541) | (4.890.881.901) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 263.599.650.327 | 277.577.980.719 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.4. | 264.939.491.549 | 277.577.980.719 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.339.841.222) | |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.925.478.741 | 10.410.881.734 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 825.746.925 | 745.063.878 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.738.149.848 | 9.653.358.211 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.5. | 361.581.968 | 12.459.645 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 120.595.055.166 | 97.871.724.821 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.864.147.040 | 1.829.397.040 |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | VIII.2.3 | 1.864.147.040 | 1.829.397.040 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 43.120.960.884 | 38.892.203.928 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6. | 43.040.324.280 | 38.733.018.042 |
| - Nguyên giá | 222 | | 207.537.961.896 | 199.499.095.437 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (164.497.637.616) | (160.766.077.115) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7. | 80.636.604 | 159.247.886 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.489.469.325 | 1.489.469.325 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.408.832.721) | (1.330.221.439) |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.223.782.593 | 1.228.574.518 |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.223.782.593 | 1.228.574.518 |
| V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8. | 67.268.426.005 | 49.482.941.514 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 46.259.064.909 | 44.582.941.514 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 22.000.000 | 22.000.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (22.000.000) | (22.000.000) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 21.009.361.096 | 4.900.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.117.738.644 | 6.438.545.821 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 5.117.738.644 | 6.438.545.821 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.267.279.740.438 | 1.195.416.216.584 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.063.741.449.741 | 994.608.296.241 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.062.649.961.741 | 993.673.844.241 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VIII.2.4 | 266.673.094.824 | 301.726.407.425 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VIII.2.5 | 176.781.589.108 | 119.434.653.237 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11. | 1.697.851.329 | 3.144.143.576 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 3.016.016.855 | 7.448.352.623 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 84.403.643.026 | 77.395.343.333 |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12. | 64.643.732.397 | 77.956.795.624 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 465.408.889.743 | 406.450.153.964 |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 25.144.459 | 117.994.459 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 1.091.488.000 | 934.452.000 |
| 7 Phải trả dài hạn khác | 337 | VIII.2.6 | 1.091.488.000 | 934.452.000 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 203.538.290.697 | 200.807.920.343 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13. | 203.491.496.460 | 200.761.126.106 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.691.061.355 | 18.691.061.355 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 54.500.435.105 | 51.770.064.751 |
| Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối năm trước | 421a | | 51.770.064.751 | 48.117.379.151 |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.730.370.354 | 3.652.685.600 |
| 12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 46.794.237 | 46.794.237 |
| 2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 46.794.237 | 46.794.237 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.267.279.740.438 | 1.195.416.216.584 |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

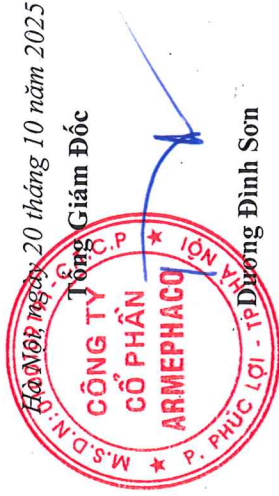
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 | Lũy kế 9 tháng 2025 | Lũy kế 9 tháng 2024 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.16. | 272.287.172.317 | 177.393.810.263 | 912.488.238.172 | 671.295.888.033 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.17. | - | - | - | 312.768.079 |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.18. | 272.287.172.317 | 177.393.810.263 | 912.488.238.172 | 670.983.119.954 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19. | 254.336.700.905 | 158.177.830.953 | 856.128.599.929 | 619.855.290.747 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 17.950.471.412 | 19.215.979.310 | 56.359.638.243 | 51.127.829.207 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20. | 140.904.029 | 258.775.077 | 413.581.350 | 451.915.567 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.21. | 4.306.990.701 | 4.193.070.810 | 10.613.037.172 | 10.642.006.966 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.447.774.933 | 3.462.518.187 | 6.839.040.840 | 7.647.222.324 |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 1.899.058.797 | 1.676.203.000 | 5.476.800.274 | 7.031.881.181 |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | VIII.2.7 | 4.072.839.708 | 7.209.404.809 | 15.391.823.374 | 18.743.959.435 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VIII.2.8 | 10.301.387.660 | 8.879.141.314 | 29.965.752.148 | 25.516.319.740 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 1.309.216.169 | 869.340.454 | 6.279.407.173 | 3.709.339.814 |
| 12 Thu nhập khác | 31 | VIII.3.9 | 77.130.160 | 420.602 | 109.322.214 | 76.728.544 |
| 13 Chi phí khác | 32 | VIII.3.10 | 515.442.756 | 33.118.522 | 1.716.947.221 | 364.030.057 |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (438.312.596) | (32.697.920) | (1.607.625.007) | (287.301.513) |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 870.903.573 | 836.642.534 | 4.671.782.166 | 3.422.038.301 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.22. | 218.162.770 | 301.125.120 | 1.941.411.812 | 972.593.791 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 652.740.803 | 535.517.414 | 2.730.370.354 | 2.449.444.510 |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | 210 | 188 |

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 3/2025 | QUÝ 3/2024 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 351.508.635.807 | 369.173.659.149 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (445.900.089.367) | (386.085.339.343) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (14.699.112.243) | (11.762.268.315) |
| 4 Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.447.774.933) | (3.462.518.187) |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (327.523.857) | (47.014.982) |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 9.972.944.432 | 9.444.594.770 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (28.889.429.657) | (20.434.378.108) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | <i>(130.782.349.818)</i> | <i>(43.173.265.016)</i> |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.240.000.000) | - |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.960.400.000 | - |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 938.131.357 | 1.498.686.228 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | <i>30</i> | | <i>658.531.357</i> | <i>1.498.686.228</i> |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 169.324.665.846 | 243.945.772.997 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (95.553.005.383) | (228.939.528.270) |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (900.000.000) | (1.401.189.466) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>72.871.660.463</i> | <i>13.605.055.261</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i> | <i>50</i> | | <i>(57.252.157.998)</i> | <i>(28.069.523.527)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 82.244.747.403 | 34.712.301.561 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 24.992.589.405 | 6.642.778.034 |

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3/2025**(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
 - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
 - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Đơn vị trực thuộc Công ty:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|--|
| - CN Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 120 (APHARMA) | Số 118A Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Thiết bị y tế 130 | Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội |
| - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM |
| - Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ | D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P. Cái Răng, TP Cần Thơ |
| - Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng | Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hoà, TP Đà Nẵng |

Công ty con:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO | Long Biên, Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất thuốc |
| b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco | Thanh trì, Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất TBYT |
| c) Công ty TNHH dược phẩm MTV 150 Cophavina | Quận 1, HCM | 100% | 100% | Sản xuất thuốc |

Công ty liên kết:

| | | | | |
|---|-------------------|-------|-------|---------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook | Thanh trì, Hà Nội | 32,3% | 32,3% | Sản xuất VTYT |
|---|-------------------|-------|-------|---------------|

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 3/2025
(tiếp theo)**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 30/09/2025.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

| | |
|--|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| TSCĐ khác | 03 - 10 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3/2025**(tiếp theo)***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 1. Tiền | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 588.706.406 | 590.824.814 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.333.882.999 | 38.535.248.793 |
| Các khoản tương đương tiền | 70.000.000 | 1.310.400.000 |
| Tổng cộng | 24.992.589.405 | 40.436.473.607 |
| | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| 2.1 Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng | 11.170.000.000 | 9.032.368.957 |
| Tổng cộng | 11.170.000.000 | 9.032.368.957 |
| | | |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 16.549.835.874 | 18.778.510.921 |
| Các khoản phải thu khác | 1.103.320.393 | 4.342.838.304 |
| Tạm ứng | 13.772.313.902 | 13.640.796.868 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.674.201.579 | 794.875.749 |
| Tổng cộng | 16.549.835.874 | 18.778.510.921 |
| | | |
| 4. Hàng tồn kho | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 62.066.560.650 | 80.706.945.339 |
| Công cụ, dụng cụ | 576.665.864 | 288.744.699 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.123.846.538 | 17.275.155.371 |
| Thành phẩm | 20.742.825.320 | 23.330.331.650 |
| Hàng hoá | 166.429.593.177 | 155.976.803.660 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 264.939.491.549 | 277.577.980.719 |
| | | |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra | 30.258.048 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 331.323.920 | 12.459.645 |
| Tổng cộng | 361.581.968 | 12.459.645 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Mẫu số B 09 - DN/HN

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
| Tổng cộng | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 97.790.102.209 | 94.209.059.208 | 6.220.592.504 | 1.279.341.236 | 199.499.095.157 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.157.996.500 | 4.181.020.239 | - | - | 10.339.016.739 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.006.400.000 | | | 293.750.000 | 2.300.150.000 |
| Số dư ngày 30/09/2025 | 95.783.702.209 | 94.209.059.208 | 6.220.592.504 | 985.591.236 | 207.537.961.896 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 75.011.500.996 | 79.392.828.198 | 5.090.778.881 | 1.270.969.040 | 160.766.077.115 |
| Khấu hao trong năm | 3.560.118.100 | 2.176.598.604 | 294.993.797 | - | 6.031.710.501 |
| Thanh lý, nhượng bán | 2.006.400.000 | | | 293.750.000 | 2.300.150.000 |
| Số dư ngày 30/09/2025 | 76.565.219.096 | 81.569.426.802 | 5.385.772.678 | 977.219.040 | 164.497.637.616 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 22.778.601.213 | 14.816.231.010 | 1.129.813.623 | 8.372.196 | 38.733.018.042 |
| Tại ngày 30/09/2025 | 19.218.483.113 | 12.639.632.406 | 834.819.826 | 8.372.196 | 43.040.324.280 |

-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2025 là 98.801.208.059 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 91.877.382.295 đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/09/2025 là 4.425.325.152 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 5.438.330.253 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | TSCĐ khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------|-----------|------------------|
| | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 1.489.469.325 | - | 1.489.469.325 |
| Mua trong năm | | - | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2025 | 1.489.469.325 | - | 1.489.469.325 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 1.330.221.439 | - | 1.330.221.439 |
| Khấu hao trong năm | 78.611.282 | | 78.611.282 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2025 | 1.408.832.721 | - | 1.408.832.721 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 159.247.886 | - | 159.247.886 |
| Số dư ngày 30/09/2025 | 80.636.604 | - | 80.636.604 |

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/09/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cộng | 17.787.940.000 | 46.281.064.909 | 17.787.940.000 | 44.604.941.514 |
| <i>a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i> | 17.765.940.000 | 46.259.064.909 | 17.765.940.000 | 44.582.941.514 |
| Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook | 17.765.940.000 | 46.259.064.909 | 17.765.940.000 | 44.582.941.514 |
| <i>b- Đầu tư dài hạn khác</i> | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Công ty CP Y dược VN (CPV) | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 | 22.000.000 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý | 5.117.738.644 | 6.438.545.821 |
| Tổng cộng | 5.117.738.644 | 6.438.545.821 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn VND | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 57.655.774.419 | 48.816.777.719 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 143.611.941.885 | 84.955.440.980 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội | 26.340.080.122 | 60.642.079.293 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 64.564.187.980 | 69.439.855.972 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2, CN HCM | 19.907.045.337 | |
| Vay các đối tượng khác | 153.329.860.000 | 142.596.000.000 |
| Tổng cộng | 465.408.889.743 | 406.450.153.964 |

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0112/2025/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 29/04/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 326/2024/HDTD/TLG ngày 18/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Trong đó hạn mức cho vay tối đa: 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

(4) Hợp đồng hạn mức cho vay số : 271719.24.103.7161801.TD Ngày 27/12/2024 giữa giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 20,000,000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4,000,000,000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20,000,000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10,000,000,000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 20/12/2025; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

(5) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội và Công ty TNHH MTV 120 Armephaco theo Hợp đồng cho vay số 01/2024-HĐCVHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 15/03/2024. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/03/2025. Lãi suất: quy định trên từng Giấy Nhận Nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm: bằng tài sản và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng số 106/2020/53018.

- Giấy nhận nợ số 02 giải ngân ngày 23/01/2025 khoản nợ 1.727.250.000 VND. Mục đích: Thanh toán tiền hàng. Lãi suất: 7,3%/năm. Thời hạn trả nợ: 6 tháng kể từ ngày giải ngân

(6) Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2024/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 09/8/2024 giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 04/9/2025. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | | 92.440.775 | 242.235.657 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.014.546.652 | 1.910.917.650 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 590.863.902 | 990.990.269 |
| Các khoản thuế, phí lệ phí | | - | - |
| Tổng cộng | | 1.697.851.329 | 3.144.143.576 |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Kinh phí công đoàn | | 3.073.512.644 | 3.137.092.699 |
| Bảo hiểm xã hội | | 222.672.214 | 83.493.931 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 49.500.000 | 248.736.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 61.298.047.539 | 74.487.472.994 |
| <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i> | | <i>877.584.667</i> | <i>877.584.667</i> |
| <i>Phải trả tiền đất Quốc Phòng</i> | | <i>52.421.180.220</i> | <i>41.729.865.323</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | | <i>7.999.282.652</i> | <i>31.880.023.004</i> |
| Tổng cộng | | 64.643.732.397 | 77.956.795.624 |
| 13. Vốn chủ sở hữu | | Đơn vị tính: VND | |
| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | |
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 130.000.000.000 | 48.117.379.151 | 178.117.379.151 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | 3.652.685.600 | 3.652.685.600 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 130.000.000.000 | 51.770.064.751 | 181.770.064.751 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | 2.730.370.354 | 2.730.370.354 |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2025 | 130.000.000.000 | 54.500.435.105 | 184.500.435.105 |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Bộ Quốc Phòng | | 37.700.000.000 | 37.700.000.000 |
| Nguyễn Thị Hương | | 11.208.330.000 | 11.208.330.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader | | 30.303.780.000 | 30.303.780.000 |
| Phạm Công Đoàn | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | | 20.787.890.000 | 20.787.890.000 |
| Tổng cộng | | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Vốn góp cuối năm | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| | 30/09/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.000.000 | 13.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.000.000 | 13.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.000.000 | 13.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.000.000 | 13.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2025 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | 30/09/2025 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.691.061.355 | - | - | 18.691.061.355 |
| Tổng cộng | 18.691.061.355 | - | - | 18.691.061.355 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 268.594.003.894 | 173.319.113.858 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.693.168.423 | 4.074.696.405 |
| Tổng cộng | 272.287.172.317 | 177.393.810.263 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Tổng cộng | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 268.594.003.894 | 173.319.113.858 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 3.693.168.423 | 4.074.696.405 |
| Tổng cộng | 272.287.172.317 | 177.393.810.263 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp | 254.336.700.905 | 158.177.830.953 |
| Tổng cộng | 254.336.700.905 | 158.177.830.953 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 129.391.789 | 99.502.261 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 11.512.240 | 159.272.816 |
| Tổng cộng | 140.904.029 | 258.775.077 |
| 6. Chi phí tài chính | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
| Chi phí lãi vay | 2.447.774.933 | 3.462.518.187 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.859.215.768 | 730.552.623 |
| Tổng cộng | 4.306.990.701 | 4.193.070.810 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động chịu thuế TNDN 20% | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty mẹ | 0 | 0 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 120 | 85.370.891 | 206.380.704 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 130 | 24.698.420 | 85.158.785 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 150 | 108.093.459 | 9.585.631 |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước | | |
| Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 218.162.770 | 301.125.120 |
| | | |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý 3/2025 | Quý 3/2024 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 40.608.580.966 | 67.569.253.487 |
| Chi phí nhân công | 10.688.947.523 | 13.815.271.331 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.737.316.444 | 1.897.636.390 |
| Chi phí dự phòng | 158.965.640 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.862.512.403 | 3.982.731.990 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.436.051.547 | 1.351.436.017 |
| Tổng cộng | 61.492.374.523 | 88.616.329.215 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

VII. Thông tin về các bên liên quan

| 1. Giao dịch với các bên liên quan | Quan hệ với Công ty | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Mua hàng | | | |
| Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook | Công ty liên kết | 0 | 0 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook | Công ty liên kết | 1.614.199.977 | 371.217.145 |
| 2 Những thông tin khác | | | |
| 2.1 Phải thu của khách hàng | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ | | 2.522.349.174 | 2.051.814.384 |
| Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | | 4.430.971.368 | 4.884.411.368 |
| Phải thu khách hàng của công ty 150 | | 55.305.900.703 | 52.574.009.753 |
| Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty | | 469.622.193.862 | 482.422.217.965 |
| Phải thu khách hàng Công ty 120 | | 10.589.071.034 | 20.649.494.016 |
| Phải thu khách hàng Công ty 130 | | 7.471.763.788 | 31.386.929.938 |
| Tổng cộng | | 549.942.249.929 | 593.968.877.424 |
| 2.2 Trả trước cho người bán | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty | | 264.617.052.825 | 147.483.068.739 |
| Trả trước cho người bán của Công ty 120 | | 3.998.348.840 | 9.600.000 |
| Trả trước cho người bán của Công ty 130 | | 578.328.532 | 880.022.702 |
| Trả trước cho người bán của Công ty 150 | | 5.360.998.340 | 3.857.588.861 |
| Tổng cộng | | 274.554.728.537 | 152.230.280.302 |
| 2.3 Phải thu dài hạn khác | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Khoản ký quỹ tại | | | |
| Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội | | 1.950.000 | 1.950.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh | | 821.947.040 | 821.947.040 |
| Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội | | 500.000 | 500.000 |
| Cty CP Ánh Dương Việt Nam | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Bệnh viện Ung Bướu | | 34.750.000 | |
| Tổng cộng | | 1.864.147.040 | 1.829.397.040 |
| 2.4 Phải trả người bán | | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ | | 6.696.375.649 | 6.823.664.749 |
| Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh | | 3.385.784.999 | 3.232.051.933 |
| Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty | | 199.502.448.870 | 203.199.194.415 |
| Phải trả người bán tại Công ty 120 | | 16.097.984.878 | 25.680.723.742 |
| Phải trả người bán tại Công ty 130 | | 5.525.487.946 | 22.930.583.451 |
| Phải trả người bán tại Công ty 150 | | 35.465.012.482 | 39.860.189.135 |
| Tổng cộng | | 266.673.094.824 | 301.726.407.425 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

2.5 Người mua trả tiền trước

| | 30/09/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty | 159.224.481.640 | 108.191.597.668 |
| Người mua trả tiền trước tại Công ty 120 | 3.250.289.123 | 2.292.461.185 |
| Người mua trả tiền trước tại Công ty 130 | 10.194.909.050 | 734.265.250 |
| Người mua trả tiền trước tại Công ty 150 | 4.111.909.295 | 8.216.329.134 |
| Tổng cộng | 176.781.589.108 | 119.434.653.237 |

2.6 Chi phí bán hàng

| | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.064.952.086 | 4.138.410.363 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 136.110.950 | 106.375.376 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 34.194.959 | 18.194.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.765.446.731 | 2.626.392.019 |
| Chi phí bằng tiền khác | 72.134.982 | 292.163.666 |
| Tổng cộng | 4.072.839.708 | 7.209.404.809 |

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.098.253.862 | 4.148.945.762 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 391.625.785 | 288.627.575 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 74.225.050 | 87.763.038 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 393.878.550 | 463.611.276 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.445.206.034 | 1.555.397.260 |
| Chi phí dự phòng | 158.965.640 | 246.886.279 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.844.805.986 | 1.262.800.625 |
| Chi phí bằng tiền khác | 894.426.753 | 825.109.499 |
| Tổng cộng | 10.301.387.660 | 8.879.141.314 |

2.8 Thu nhập khác

| | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản Thu nhập khác | 77.130.160 | 420.602 |
| Tổng cộng | 77.130.160 | 420.602 |

2.9 Chi phí khác

| | Quý 3/2025 VND | Quý 3/2024 VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí khác | 515.442.756 | 33.118.522 |
| Tổng cộng | 515.442.756 | 33.118.522 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

(tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bính

